

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng giá suất ăn bệnh lý tại Bệnh viện Việt – Hàn Đà Nẵng

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN VIỆT – HÀN ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/05/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông Tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc tiếp nhận Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam trực thuộc Bộ Y tế và đổi tên thành Bệnh viện Việt Hàn - Đà Nẵng trực thuộc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư 18/2021/TT-BYT ngày 12/11/2020 quy định về hoạt động dinh dưỡng trong Bệnh viện;

Căn cứ Quyết định 2538/QĐ-BYT ngày 15/06/2023 Quyết định ban hành chuyên môn kỹ thuật trong khám, chữa bệnh và giao nhiệm vụ xây dựng quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật. Chương 30: Quy trình kỹ thuật dinh dưỡng;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học Bệnh viện số 02/BB-HĐKH ngày 13/03/2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán Bệnh viện Việt – Hàn Đà Nẵng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng giá suất ăn bệnh lý tại Bệnh viện Việt - Hàn Đà Nẵng theo phụ lục chi tiết ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Tài chính Kế toán và Trưởng các khoa phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

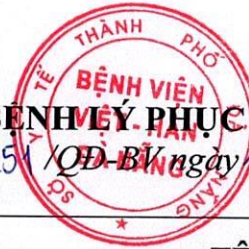
Nơi nhận: *tb*

- Như Điều 3;
- Các PGĐ (để c/đạo);
- Lưu: VT, TCKT, Khoa DD.



Nguyễn Đình Hùng

PHỤ LỤC DANH MỤC SUẤT ĂN BỆNH VIỆN PHỤC VỤ TẠI BỆNH VIỆN VIỆT - HÀN ĐÀ NẴNG
(Kèm theo Quyết định số 25/QĐ-BV ngày 16/03/2026 của Giám đốc Bệnh viện)



STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
1	2BT-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn cho trẻ 7 - 12 tháng tuổi	18,000
2	2BT-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn cho trẻ 7 - 12 tháng tuổi	18,000
3	3BT-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn cho trẻ 1 - 3 tuổi	28,000
4	3BT-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn cho trẻ 1 - 3 tuổi	33,000
5	3BT-L	Bún thịt bò - Chế độ ăn cho trẻ 1 - 3 tuổi	23,000
6	3BT-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn cho trẻ 1 - 3 tuổi	18,000
7	3BT-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn cho trẻ 1 - 3 tuổi	18,000
8	3TN10-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn hội chứng thận hư cho trẻ 1 - 3 tuổi	18,000
9	3TN10-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn hội chứng thận hư cho trẻ 1 - 3 tuổi	18,000
10	3TN1-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao cho trẻ 1 - 3 tuổi	28,000
11	3TN1-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao cho trẻ 1 - 3 tuổi	18,000
12	3TN1-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao cho trẻ 1 - 3 tuổi	18,000
13	3TN2-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể tăng huyết áp cho trẻ 1 - 3 tuổi	28,000
14	3TN2-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể tăng huyết áp cho trẻ 1 - 3 tuổi	18,000
15	3TN2-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể tăng huyết áp cho trẻ 1 - 3 tuổi	18,000
16	3TN3-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn suy thận cấp, trước lọc máu cho trẻ 1 - 3 tuổi	28,000
17	3TN3-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn suy thận cấp, trước lọc máu cho trẻ 1 - 3 tuổi	18,000
18	3TN3-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn suy thận cấp, trước lọc máu cho trẻ 1 - 3 tuổi	18,000
19	4BT-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn cho trẻ 4 - 6 tuổi	28,000
20	4BT-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn cho trẻ 4 - 6 tuổi	33,000
21	4BT-L	Bún thịt bò - Chế độ ăn cho trẻ 4 - 6 tuổi	23,000
22	4BT-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn cho trẻ 4 - 6 tuổi	18,000

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
23	4BT-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn cho trẻ 4 - 6 tuổi	
24	4TN10-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn hội chứng thận hư cho trẻ 4 - 6 tuổi	18,000
25	4TN10-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn hội chứng thận hư cho trẻ 4 - 6 tuổi	28,000
26	4TN10-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn hội chứng thận hư cho trẻ 4 - 6 tuổi	18,000
27	4TN1-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao cho trẻ 4 - 6 tuổi	18,000
28	4TN1-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao cho trẻ 4 - 6 tuổi	28,000
29	4TN1-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao cho trẻ 4 - 6 tuổi	18,000
30	4TN2-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể tăng huyết áp cho trẻ 4 - 6 tuổi	18,000
31	4TN2-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể tăng huyết áp cho trẻ 4 - 6 tuổi	28,000
32	4TN2-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể tăng huyết áp cho trẻ 4 - 6 tuổi	18,000
33	4TN3-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn suy thận cấp, trước lọc máu cho trẻ 4 - 6 tuổi	18,000
34	4TN3-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn suy thận cấp, trước lọc máu cho trẻ 4 - 6 tuổi	28,000
35	4TN3-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn suy thận cấp, trước lọc máu cho trẻ 4 - 6 tuổi	18,000
36	5BT-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn cho trẻ 7 - 9 tuổi	18,000
37	5BT-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn cho trẻ 7 - 9 tuổi	28,000
38	5BT-L	Bún thịt bò - Chế độ ăn cho trẻ 7 - 9 tuổi	33,000
39	5BT-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn cho trẻ 7 - 9 tuổi	23,000
40	5BT-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn cho trẻ 7 - 9 tuổi	18,000
41	5TN10-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn hội chứng thận hư cho trẻ 7 -9 tuổi	18,000
42	5TN10-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn hội chứng thận hư cho trẻ 7 -9 tuổi	30,000
43	5TN10-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn hội chứng thận hư cho trẻ 7 -9 tuổi	33,000
44	5TN10-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn hội chứng thận hư cho trẻ 7 -9 tuổi	18,000
45	5TN1-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao cho trẻ 7 - 9 tuổi	18,000
46	5TN1-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao cho trẻ 7 - 9 tuổi	28,000
47	5TN1-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao cho trẻ 7 - 9 tuổi	33,000
48	5TN1-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao cho trẻ 7 - 9 tuổi	18,000

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
49	5TN2-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể tăng huyết áp cho trẻ 7 - 9 tuổi	28,000
50	5TN2-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể tăng huyết áp cho trẻ 7 - 9 tuổi	33,000
51	5TN2-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể tăng huyết áp cho trẻ 7 - 9 tuổi	18,000
52	5TN2-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể tăng huyết áp cho trẻ 7 - 9 tuổi	18,000
53	5TN3-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn suy thận cấp, trước lọc máu cho trẻ 7 - 9 tuổi	28,000
54	5TN3-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn suy thận cấp, trước lọc máu cho trẻ 7 - 9 tuổi	33,000
55	5TN3-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn suy thận cấp, trước lọc máu cho trẻ 7 - 9 tuổi	18,000
56	5TN3-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn suy thận cấp, trước lọc máu cho trẻ 7 - 9 tuổi	18,000
57	6BT-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn cho trẻ 10 - 15 tuổi	28,000
58	6BT-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn cho trẻ 10 - 15 tuổi	33,000
59	6BT-L	Bún thịt bò - Chế độ ăn cho trẻ 10 - 15 tuổi	23,000
60	6BT-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn cho trẻ 10 - 15 tuổi	18,000
61	6BT-M1	Cháo tôm - Chế độ ăn cho trẻ 10 - 15 tuổi	18,000
62	6TN10-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn hội chứng thận hư cho trẻ 10 - 15 tuổi	30,000
63	6TN10-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn hội chứng thận hư cho trẻ 10 - 15 tuổi	33,000
64	6TN10-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn hội chứng thận hư cho trẻ 10 - 15 tuổi	18,000
65	6TN1-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao cho trẻ 10 - 15 tuổi	28,000
66	6TN1-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao cho trẻ 10 - 15 tuổi	33,000
67	6TN1-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao cho trẻ 10 - 15 tuổi	18,000
68	6TN2-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể tăng huyết áp cho trẻ 10 - 15 tuổi	28,000
69	6TN2-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể tăng huyết áp cho trẻ 10 - 15 tuổi	33,000
70	6TN2-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể tăng huyết áp cho trẻ 10 - 15 tuổi	18,000
71	6TN3-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn suy thận cấp, trước lọc máu cho trẻ 10 - 15 tuổi	28,000
72	6TN3-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn suy thận cấp, trước lọc máu cho trẻ 10 - 15 tuổi	33,000
73	6TN3-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn suy thận cấp, trước lọc máu cho trẻ 10 - 15 tuổi	18,000
74	BT01-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn thông thường	28,000

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
75	BT01-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn thông thường	18,000
76	BT01-M2	Cháo tôm - Chế độ ăn thông thường	18,000
77	BT02-C	Cơm sườn - Chế độ ăn thông thường	33,000
78	BT02-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn thông thường	23,000
79	BT02-L2	Bún giò - Chế độ ăn thông thường	30,000
80	BT02-L3	Mì quảng - Chế độ ăn thông thường	23,000
81	BT02-L4	Phở bò - Chế độ ăn thông thường	25,000
82	DD01-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn đái tháo đường đơn thuần	28,000
83	DD01-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn đái tháo đường đơn thuần	33,000
84	DD01-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn đái tháo đường đơn thuần	23,000
85	DD01-L2	Bún giò - Chế độ ăn đái tháo đường đơn thuần	30,000
86	DD01-L3	Mì quảng - Chế độ ăn đái tháo đường đơn thuần	23,000
87	DD01-L4	Phở bò - Chế độ ăn đái tháo đường đơn thuần	25,000
88	DD01-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn đái tháo đường	18,000
89	DD01-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn đái tháo đường	18,000
90	DD01-M2	Cháo tôm - Chế độ ăn đái tháo đường	18,000
91	DD03-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận thể ure máu cao	28,000
92	DD03-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể ure máu cao	33,000
93	DD03-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể ure máu cao	23,000
94	DD03-L2	Bún giò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể ure máu cao	30,000
95	DD03-L3	Mì quảng - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể ure máu cao	23,000
96	DD03-L4	Phở bò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể ure máu cao	25,000
97	DD04-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận thể cao huyết áp	28,000
98	DD04-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể cao huyết áp	33,000
99	DD04-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể cao huyết áp	23,000
100	DD04-L2	Bún giò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể cao huyết áp	30,000

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
101	DD04-L3	Mì quảng - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể cao huyết áp	23,000
102	DD04-L4	Phở bò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp viêm cầu thận, thể cao huyết áp	25,000
103	DD06-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 1 - 2	28,000
104	DD06-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 1 - 2	33,000
105	DD06-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 1 - 2	23,000
106	DD06-L2	Bún giò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 1 - 2	30,000
107	DD06-L3	Mì quảng - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 1 - 2	23,000
108	DD06-L4	Phở bò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 1 - 2	25,000
109	DD07-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 3 - 4	28,000
110	DD07-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 3 - 4	33,000
111	DD07-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 3 - 4	23,000
112	DD07-L2	Bún giò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 3 - 4	30,000
113	DD07-L3	Mì quảng - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 3 - 4	23,000
114	DD07-L4	Phở bò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy thận mạn độ 3 - 4	25,000
115	DD08-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy tim độ 3 - 4	28,000
116	DD08-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy tim độ 3 - 4	33,000
117	DD08-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy tim độ 3 - 4	23,000
118	DD08-L2	Bún giò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy tim độ 3 - 4	30,000
119	DD08-L3	Mì quảng - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy tim độ 3 - 4	23,000
120	DD08-L4	Phở bò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp suy tim độ 3 - 4	25,000
121	DD09-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp với gút	28,000
122	DD09-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp với gút	33,000
123	DD09-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp gút	23,000
124	DD09-L2	Bún giò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp gút	30,000
125	DD09-L3	Mì quảng - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp gút	23,000
126	DD09-L4	Phở bò - Chế độ ăn đái tháo đường kết hợp gút	25,000

Chú

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
127	GM01-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn đầu	28,000
128	GM01-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn đầu	33,000
129	GM01-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn đầu	18,000
130	GM01-L2	Bún giò - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn đầu	28,000
131	GM01-L3	Mì quảng - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn đầu	23,000
132	GM01-L4	Phở bò - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn đầu	23,000
133	GM01-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn đầu	18,000
134	GM01-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn đầu	18,000
135	GM02-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn tiếp theo	28,000
136	GM02-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn tiếp theo	33,000
137	GM02-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn tiếp theo	23,000
138	GM02-L2	Bún giò - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn tiếp theo	30,000
139	GM02-L3	Mì quảng - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn tiếp theo	23,000
140	GM02-L4	Phở bò - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn tiếp theo	25,000
141	GM02-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn tiếp theo	18,000
142	GM02-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn viêm gan cấp, giai đoạn tiếp theo	18,000
143	GM03-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm gan mãn tính	28,000
144	GM03-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn viêm gan mãn tính	33,000
145	GM03-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn viêm gan mãn tính	23,000
146	GM03-L2	Bún giò - Chế độ ăn viêm gan mãn tính	30,000
147	GM03-L3	Mì quảng - Chế độ ăn viêm gan mãn tính	23,000
148	GM03-L4	Phở bò - Chế độ ăn viêm gan mãn tính	25,000
149	GM03-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn viêm gan mạn tính	18,000
150	GM03-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn viêm gan mạn tính	18,000
151	GM04-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn xơ gan	28,000
152	GM04-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn xơ gan	33,000

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
153	GM04-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn xơ gan	23,000
154	GM04-L2	Bún giò - Chế độ ăn xơ gan	30,000
155	GM04-L3	Mì quảng - Chế độ ăn xơ gan	23,000
156	GM04-L4	Phở bò - Chế độ ăn xơ gan	25,000
157	GM04-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn xơ gan	18,000
158	GM04-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn xơ gan	18,000
159	GU01-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn bệnh gút đơn thuần	28,000
160	GU01-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn bệnh gút đơn thuần	33,000
161	GU01-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn bệnh gút đơn thuần	18,000
162	GU01-L2	Bún giò - Chế độ ăn bệnh gút đơn thuần	28,000
163	GU01-L3	Mì quảng - Chế độ ăn bệnh gút đơn thuần	18,000
164	GU01-L4	Phở bò - Chế độ ăn bệnh gút đơn thuần	23,000
165	GU01-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn bệnh gút đơn thuần	18,000
166	GU01-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn bệnh gút đơn thuần	18,000
167	GU02-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn bệnh gút kết hợp với suy thận mạn độ 1 - 2	28,000
168	GU02-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn bệnh gút kết hợp với suy thận mạn độ 1 - 2	33,000
169	GU02-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn bệnh gút kết hợp với suy thận mạn độ 1 - 2	18,000
170	GU02-L2	Bún giò - Chế độ ăn bệnh gút kết hợp với suy thận mạn độ 1 - 2	28,000
171	GU02-L3	Mì quảng - Chế độ ăn bệnh gút kết hợp với suy thận mạn độ 1 - 2	18,000
172	GU02-L4	Phở bò - Chế độ ăn bệnh gút kết hợp với suy thận mạn độ 1 - 2	23,000
173	GU02-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn bệnh gút có kết hợp với suy thận mạn độ 1, 2	18,000
174	GU02-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn bệnh gút có kết hợp với suy thận mạn độ 1, 2	18,000
175	GU03-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn bệnh gút kết hợp với suy thận mạn độ 3 - 4	28,000
176	GU03-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn bệnh gút kết hợp với suy thận mạn độ 3 - 4	33,000
177	GU03-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn bệnh gút kết hợp với suy thận mạn độ 3 - 4	18,000
178	GU03-L2	Bún giò - Chế độ ăn bệnh gút kết hợp với suy thận mạn độ 3 - 4	28,000

klm

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
179	GU03-L3	Mì quảng - Chế độ ăn bệnh gút kết hợp với suy thận mạn độ 3 - 4	18,000
180	GU03-L4	Phở bò - Chế độ ăn bệnh gút kết hợp với suy thận mạn độ 3 - 4	23,000
181	GU03-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn bệnh gút có kết hợp với suy thận mạn độ 3, 4	18,000
182	GU03-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn bệnh gút có kết hợp với suy thận mạn độ 3, 4	18,000
183	NK01-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn toàn phát	28,000
184	NK01-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn toàn phát	33,000
185	NK01-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn toàn phát	23,000
186	NK01-L2	Bún giò - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn toàn phát	30,000
187	NK01-L3	Mì quảng - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn toàn phát	23,000
188	NK01-L4	Phở bò - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn toàn phát	25,000
189	NK01-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn toàn phát	18,000
190	NK01-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn toàn phát	18,000
191	NK02-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn phục hồi	30,000
192	NK02-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn phục hồi	35,000
193	NK02-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn phục hồi	23,000
194	NK02-L2	Bún giò - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn phục hồi	30,000
195	NK02-L3	Mì quảng - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn phục hồi	23,000
196	NK02-L4	Phở bò - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn phục hồi	25,000
197	NK02-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn phục hồi	18,000
198	NK02-M1	Cháo thịt bò 20 - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn phục hồi	23,000
199	NK02-M2	Cháo thịt heo - Chế độ ăn nhiễm khuẩn cấp, giai đoạn phục hồi	18,000
200	NK03-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn nhiễm khuẩn mạn	30,000
201	NK03-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn nhiễm khuẩn mạn	35,000
202	NK03-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn nhiễm khuẩn mạn	23,000
203	NK03-L2	Bún giò - Chế độ ăn nhiễm khuẩn mạn	30,000
204	NK03-L3	Mì quảng - Chế độ ăn nhiễm khuẩn mạn	23,000

Chu

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
205	NK03-L4	Phở bò - Chế độ ăn nhiễm khuẩn mạn	
206	NK03-M	Cháo thịt bò 15 - Chế độ ăn nhiễm khuẩn mạn	25,000
207	NK03-M1	Cháo thịt bò 20 - Chế độ ăn nhiễm khuẩn mạn	18,000
208	NK03-M2	Cháo thịt heo - Chế độ ăn nhiễm khuẩn mạn	23,000
209	NT09-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, tăng kali máu	18,000
210	NT09-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, tăng kali máu	28,000
211	NT09-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, tăng kali máu	33,000
212	NT09-L2	Bún giò - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, tăng kali máu	18,000
213	NT09-L3	Mì quảng - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, tăng kali máu	28,000
214	NT09-L4	Phở bò - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, tăng kali máu	18,000
215	NT10-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 3 lần/tuần	23,000
216	NT10-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 3 lần/tuần	30,000
217	NT10-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 3 lần/tuần	35,000
218	NT10-L2	Bún giò - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 3 lần/tuần	23,000
219	NT10-L3	Mì quảng - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 3 lần/tuần	30,000
220	NT10-L4	Phở bò - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 3 lần/tuần	23,000
221	NT11-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 2 lần/tuần	25,000
222	NT11-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 2 lần/tuần	28,000
223	NT11-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 2 lần/tuần	33,000
224	NT11-L2	Bún giò - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 2 lần/tuần	23,000
225	NT11-L3	Mì quảng - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 2 lần/tuần	30,000
226	NT11-L4	Phở bò - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 2 lần/tuần	23,000
227	NT13-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn hội chứng thận hư không có tổn thương cầu thận tối thiểu	25,000
228	NT13-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn hội chứng thận hư không có tổn thương cầu thận tối thiểu	28,000
229	NT13-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn hội chứng thận hư không có tổn thương cầu thận tối thiểu	33,000
230	NT13-L2	Bún giò - Chế độ ăn hội chứng thận hư không có tổn thương cầu thận tối thiểu	23,000
			30,000

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
231	NT13-L3	Mì quảng - Chế độ ăn hội chứng thận hư không có tổn thương cầu thận tối thiểu	23,000
232	NT13-L4	Phở bò - Chế độ ăn hội chứng thận hư không có tổn thương cầu thận tối thiểu	25,000
233	SK04-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn nhiễm độc thai nghén	30,000
234	SK04-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn nhiễm độc thai nghén	35,000
235	SK04-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn nhiễm độc thai nghén	23,000
236	SK04-L2	Bún giò - Chế độ ăn nhiễm độc thai nghén	30,000
237	SK04-L3	Mì quảng - Chế độ ăn nhiễm độc thai nghén	23,000
238	SK04-L4	Phở bò - Chế độ ăn nhiễm độc thai nghén	25,000
239	SK05 - M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn đái tháo đường ở phụ nữ mang thai	18,000
240	SK05-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn đái tháo đường ở phụ nữ mang thai	28,000
241	SK05-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn đái tháo đường ở phụ nữ mang thai	33,000
242	SK05-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn đái tháo đường ở phụ nữ mang thai	23,000
243	SK05-L2	Bún giò - Chế độ ăn đái tháo đường ở phụ nữ mang thai	30,000
244	SK05-L3	Mì quảng - Chế độ ăn đái tháo đường ở phụ nữ mang thai	23,000
245	SK05-L4	Phở bò - Chế độ ăn đái tháo đường ở phụ nữ mang thai	25,000
246	SK05-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn đái tháo đường ở phụ nữ mang thai	18,000
247	TH01-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm loét dạ dày - tá tràng, chảy máu dạ dày - tá tràng giai đoạn ổn định	28,000
248	TH01-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn viêm loét dạ dày - tá tràng, chảy máu dạ dày - tá tràng giai đoạn ổn định	33,000
249	TH01-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn viêm loét dạ dày - tá tràng, chảy máu dạ dày - tá tràng giai đoạn ổn định	23,000
250	TH01-L2	Bún giò - Chế độ ăn viêm loét dạ dày - tá tràng, chảy máu dạ dày - tá tràng giai đoạn ổn định	30,000
251	TH01-L3	Mì quảng - Chế độ ăn viêm loét dạ dày - tá tràng, chảy máu dạ dày - tá tràng giai đoạn ổn định	23,000
252	TH01-L4	Phở bò - Chế độ ăn viêm loét dạ dày - tá tràng, chảy máu dạ dày - tá tràng giai đoạn ổn định	25,000
253	TH01-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn viêm loét dạ dày - tá tràng, chảy máu dạ dày - tá tràng giai đoạn ổn định	18,000
254	TH01-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn viêm loét dạ dày - tá tràng, chảy máu dạ dày - tá tràng giai đoạn ổn định	18,000
255	TH02-C	Cơm thập cẩm - Chảy máu dạ dày - tá tràng	28,000
256	TH02-C1	Cơm sườn - Chảy máu dạ dày - tá tràng	33,000

Edm

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
257	TH02-L1	Bún thịt bò - Chảy máu dạ dày - tá tràng	18,000
258	TH02-L2	Bún giò - Chảy máu dạ dày - tá tràng	28,000
259	TH02-L3	Mì quảng - Chảy máu dạ dày - tá tràng	18,000
260	TH02-L4	Phở bò - Chảy máu dạ dày - tá tràng	23,000
261	TH02-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn chảy máu dạ dày - tá tràng	18,000
262	TH02-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn chảy máu dạ dày - tá tràng	18,000
263	TH03-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn chảy máu dạ dày - tá tràng, giai đoạn đã cầm máu	18,000
264	TH03-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn chảy máu dạ dày - tá tràng, giai đoạn đã cầm máu	18,000
265	TH04-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm đại tràng, rối loạn tiêu hóa	28,000
266	TH04-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn viêm đại tràng, rối loạn tiêu hóa	33,000
267	TH04-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn viêm đại tràng, rối loạn tiêu hóa	23,000
268	TH04-L2	Bún giò - Chế độ ăn viêm đại tràng, rối loạn tiêu hóa	30,000
269	TH04-L3	Mì quảng - Chế độ ăn viêm đại tràng, rối loạn tiêu hóa	23,000
270	TH04-L4	Phở bò - Chế độ ăn viêm đại tràng, rối loạn tiêu hóa	25,000
271	TH04-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn viêm đại tràng, rối loạn tiêu hóa	18,000
272	TH04-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn viêm đại tràng, rối loạn tiêu hóa	18,000
273	TM01-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn tăng huyết áp	28,000
274	TM01-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn tăng huyết áp	33,000
275	TM01-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn tăng huyết áp	23,000
276	TM01-L2	Bún giò - Chế độ ăn tăng huyết áp	30,000
277	TM01-L3	Mì quảng - Chế độ ăn tăng huyết áp	23,000
278	TM01-L4	Phở bò - Chế độ ăn tăng huyết áp	25,000
279	TM01-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn tăng huyết áp	18,000
280	TM01-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn tăng huyết áp	18,000
281	TM02-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn rối loạn lipid máu	23,000
282	TM02-L2	Bún giò - Chế độ ăn rối loạn lipid máu	30,000

22/11

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
283	TM02-L3	Mì quảng - Chế độ ăn rối loạn lipid máu	23,000
284	TM02-L4	Phở bò - Chế độ ăn rối loạn lipid máu	25,000
285	TM02-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn rối loạn lipid máu	18,000
286	TM02-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn rối loạn lipid máu	18,000
287	TM03-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 1 - 2, nhồi máu cơ tim ổn định	23,000
288	TM03-L2	Bún giò - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 1 - 2, nhồi máu cơ tim ổn định	30,000
289	TM03-L3	Mì quảng - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 1 - 2, nhồi máu cơ tim ổn định	23,000
290	TM03-L4	Phở bò - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 1 - 2, nhồi máu cơ tim ổn định	25,000
291	TM03-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 1 - 2, nhồi máu cơ tim ổn định	18,000
292	TM03-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 1 - 2, nhồi máu cơ tim ổn định	18,000
293	TM04-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 3, nhồi máu cơ tim sau 7 ngày	23,000
294	TM04-L2	Bún giò - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 3 nhồi máu cơ tim sau 7 ngày	30,000
295	TM04-L3	Mì quảng - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 3 nhồi máu cơ tim sau 7 ngày	23,000
296	TM04-L4	Phở bò - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 3 nhồi máu cơ tim sau 7 ngày	25,000
297	TM04-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 3, nhồi máu cơ tim sau 7 ngày	18,000
298	TM04-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 3, nhồi máu cơ tim sau 7 ngày	18,000
299	TM05-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 4 (suy tim mất bù)	23,000
300	TM05-L2	Bún giò- Chế độ ăn suy tim giai đoạn 4 (suy tim mất bù)	30,000
301	TM05-L3	Mì quảng - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 4 (suy tim mất bù)	23,000
302	TM05-L4	Phở bò - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 4 (suy tim mất bù)	25,000
303	TM05-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 4 (suy tim mất bù)	18,000
304	TM05-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn suy tim giai đoạn 4 (suy tim mất bù)	18,000
305	TM06-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn nhồi máu cơ tim, giai đoạn cấp 1 - 3 ngày đầu	28,000
306	TM06-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn nhồi máu cơ tim, giai đoạn cấp 1 - 3 ngày đầu	33,000
307	TM06-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn nhồi máu cơ tim, giai đoạn cấp 1 - 3 ngày đầu	18,000
308	TM06-L2	Bún giò - Chế độ ăn nhồi máu cơ tim, giai đoạn cấp 1 - 3 ngày đầu	28,000

kelm

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
309	TM06-L3	Mì quảng - Chế độ ăn nhồi máu cơ tim, giai đoạn cấp 1 - 3 ngày đầu	18,000
310	TM06-L4	Phở bò - Chế độ ăn nhồi máu cơ tim, giai đoạn cấp 1 - 3 ngày đầu	23,000
311	TM06-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn nhồi máu cơ tim, giai đoạn cấp 1 - 3 ngày đầu	18,000
312	TM06-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn nhồi máu cơ tim, giai đoạn cấp 1 - 3 ngày đầu	18,000
313	TM07-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn nhồi máu cơ tim, giai đoạn tiếp theo	28,000
314	TM07-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn nhồi máu cơ tim, giai đoạn tiếp theo	33,000
315	TM07-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn nhồi máu cơ tim, giai đoạn tiếp theo	18,000
316	TM07-L2	Bún giò - Chế độ ăn nhồi máu cơ tim, giai đoạn tiếp theo	28,000
317	TM07-L3	Mì quảng - Chế độ ăn nhồi máu cơ tim, giai đoạn tiếp theo	18,000
318	TM07-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn nhồi máu cơ tim, giai đoạn tiếp theo	18,000
319	TM07-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn nhồi máu cơ tim, giai đoạn tiếp theo	18,000
320	TN01-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao	28,000
321	TN01-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao	33,000
322	TN01-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao	18,000
323	TN01-L2	Bún giò - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao	28,000
324	TN01-L3	Mì quảng - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao	18,000
325	TN01-L4	Phở bò - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể ure máu cao	23,000
326	TN01-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp thể ure máu cao	18,000
327	TN01-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp thể ure máu cao	18,000
328	TN02-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể cao huyết áp	28,000
329	TN02-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể cao huyết áp	33,000
330	TN02-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể cao huyết áp	18,000
331	TN02-L2	Bún giò - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể cao huyết áp	28,000
332	TN02-L3	Mì quảng - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể cao huyết áp	18,000
333	TN02-L4	Phở bò - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, thể cao huyết áp	23,000
334	TN02-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp thể tăng huyết áp	18,000

kh

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
335	TN02-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp thể tăng huyết áp	18,000
336	TN03-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, giai đoạn hồi phục	18,000
337	TN03-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp, giai đoạn hồi phục	18,000
338	TN04-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn viêm thận mạn	28,000
339	TN04-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn viêm cầu thận mạn	33,000
340	TN04-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn viêm thận mạn	18,000
341	TN04-L2	Bún giò - Chế độ ăn viêm cầu thận mạn	28,000
342	TN04-L3	Mì quảng - Chế độ ăn viêm thận mạn	18,000
343	TN04-L4	Phở bò - Chế độ ăn viêm thận mạn	23,000
344	TN04-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp	18,000
345	TN04-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn viêm cầu thận cấp	18,000
346	TN05-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn suy thận cấp, giai đoạn trước lọc thận	28,000
347	TN05-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn suy thận cấp, giai đoạn trước lọc thận	33,000
348	TN05-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn suy thận cấp, giai đoạn trước lọc thận	18,000
349	TN05-L2	Bún giò - Chế độ ăn suy thận cấp, giai đoạn trước lọc thận	28,000
350	TN05-L3	Mì quảng - Chế độ ăn suy thận cấp, giai đoạn trước lọc thận	18,000
351	TN05-L4	Phở bò - Chế độ ăn suy thận cấp, giai đoạn trước lọc thận	23,000
352	TN05-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn suy thận cấp, giai đoạn trước lọc thận	18,000
353	TN05-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn suy thận cấp, giai đoạn trước lọc thận	18,000
354	TN06-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn suy thận cấp, giai đoạn lọc thận (ngoài thận và màng bụng)	18,000
355	TN06-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn suy thận cấp, giai đoạn lọc thận (ngoài thận và màng bụng)	18,000
356	TN07-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 1 - 2	28,000
357	TN07-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 1 - 2	33,000
358	TN07-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 1 - 2	18,000
359	TN07-L2	Bún giò - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 1 - 2	28,000
360	TN07-L3	Mì quảng - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 1 - 2	18,000

km

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
361	TN07-L4	Phở bò - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 1 - 2	23,000
362	TN07-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 1 - 2	18,000
363	TN07-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 1 - 2	18,000
364	TN08-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, không tăng kali máu	28,000
365	TN08-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, không tăng kali máu	33,000
366	TN08-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, không tăng kali máu	18,000
367	TN08-L2	Bún giò - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, không tăng kali máu	28,000
368	TN08-L3	Mì quảng - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, không tăng kali máu	18,000
369	TN08-L4	Phở bò - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, không tăng kali máu	23,000
370	TN08-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, không tăng kali máu	18,000
371	TN08-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, không tăng kali máu	18,000
372	TN09-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, tăng kali máu	18,000
373	TN09-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn suy thận mạn giai đoạn 3 - 4 không lọc máu, tăng kali máu	18,000
374	TN10-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 3 lần/tuần	18,000
375	TN10-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 3 lần/tuần	18,000
376	TN11-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 2 lần/tuần	18,000
377	TN11-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn suy thận mạn có lọc máu ngoài thận 2 lần/tuần	18,000
378	TN13-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn hội chứng thận hư không có tổn thương cầu thận tối thiểu	18,000
379	TN13-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn hội chứng thận hư không có tổn thương cầu thận tối thiểu	18,000
380	TN14-C	Cơm thập cẩm - Chế độ ăn hội chứng thận hư có tổn thương cầu thận tối thiểu hoặc mức lọc cầu thận	28,000
381	TN14-C1	Cơm sườn - Chế độ ăn hội chứng thận hư có tổn thương cầu thận tối thiểu hoặc mức lọc cầu thận	33,000
382	TN14-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn hội chứng thận hư có tổn thương cầu thận tối thiểu hoặc mức lọc cầu thận	23,000
383	TN14-L2	Bún giò - Chế độ ăn hội chứng thận hư có tổn thương cầu thận tối thiểu hoặc mức lọc cầu thận	30,000
384	TN14-L3	Mì quảng - Chế độ ăn hội chứng thận hư có tổn thương cầu thận tối thiểu hoặc mức lọc cầu thận	23,000
385	TN14-L4	Phở bò - Chế độ ăn hội chứng thận hư có tổn thương cầu thận tối thiểu hoặc mức lọc cầu thận	25,000
386	TN14-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn hội chứng thận hư có tổn thương cầu thận tối thiểu hoặc mức lọc cầu thận	18,000

dm

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
387	TN14-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn hội chứng thận hư có tổn thương cầu thận tối thiểu hoặc mức lọc cầu thận	18,000
388	VT04-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, giai đoạn hồi phục	23,000
389	VT04-L2	Bún giò - Chế độ ăn viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, giai đoạn hồi phục	30,000
390	VT04-L3	Mì quảng - Chế độ ăn viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, giai đoạn hồi phục	23,000
391	VT04-L4	Phở bò - Chế độ ăn viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, giai đoạn hồi phục	25,000
392	VT04-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, giai đoạn phục hồi	18,000
393	VT04-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn viêm tụy cấp khi có chỉ định ăn, giai đoạn phục hồi	18,000
394	VT05-L1	Bún thịt bò - Chế độ ăn viêm tụy mạn	23,000
395	VT05-L2	Bún giò - Chế độ ăn viêm tụy mạn	30,000
396	VT05-L3	Mì quảng - Chế độ ăn viêm tụy mạn	23,000
397	VT05-L4	Phở bò - Chế độ ăn viêm tụy mạn	25,000
398	VT05-M	Cháo thịt bò - Chế độ ăn viêm tụy mạn	18,000
399	VT05-M1	Cháo thịt heo - Chế độ ăn viêm tụy mạn	18,000
400	HP1-N1	Soup ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh suy kiệt 115 ml	31,000
401	HP1-N2	Soup ăn qua miệng cho người bệnh suy kiệt 115 ml	24,000
402	HP1-Y1	Soup ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh suy kiệt 230 ml	45,000
403	HP1-Y2	Soup ăn qua miệng cho người bệnh suy kiệt 230 ml	38,000
404	HP2-N1	Soup ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh phục hồi 125 ml	29,000
405	HP2-N2	Soup ăn qua miệng cho người bệnh phục hồi 125ml	23,000
406	HP2-Y1	Soup ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh phục hồi 250 ml	41,000
407	HP2-Y2	Soup ăn qua miệng cho người bệnh phục hồi 250 ml	38,000
408	HP3-N1	Soup ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh đái tháo đường, suy thận 125 ml	29,000
409	HP3-N2	Soup ăn qua miệng cho người bệnh đái tháo đường, suy thận 125 ml	23,000
410	HP3-Y1	Soup ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh đái tháo đường, suy thận 250 ml	41,000
411	HP3-Y2	Soup ăn qua miệng cho người bệnh đái tháo đường, suy thận 250 ml	35,000
412	HP4-N1	Soup ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh thông thường 125 ml	24,000

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
413	HP4--N2	Soup ăn qua miệng cho người bệnh thông thường 125 ml	18,000
414	HP4-Y1	Soup ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh thông thường 250 ml	31,000
415	HP4-Y2	Soup ăn qua miệng cho người bệnh thông thường 250 ml	25,000
416	HP5-N1	Sữa ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh suy kiệt 125 ml	44,000
417	HP5-N2	Sữa ăn qua miệng cho người bệnh suy kiệt 125 ml	37,000
418	HP5-Y1	Sữa ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh suy kiệt 250 ml	73,000
419	HP5-Y2	Sữa ăn qua miệng cho người bệnh suy kiệt 250 ml	67,000
420	HP6-N1	Sữa ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh phục hồi 125 ml	33,000
421	HP6-N2	Sữa ăn qua miệng cho người bệnh phục hồi 125 ml	27,000
422	HP6-Y1	Sữa ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh phục hồi 250 ml	53,000
423	HP6-Y2	Sữa ăn qua miệng cho người bệnh phục hồi 250 ml	46,000
424	HP7-N1	Sữa ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh đái tháo đường, suy thận 125 ml	32,000
425	HP7-N2	Sữa ăn qua miệng cho người bệnh đái tháo đường, suy thận 125 ml	25,000
426	HP7-Y1	Sữa ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh đái tháo đường, suy thận 250 ml	50,000
427	HP7-Y2	Sữa ăn qua miệng cho người bệnh đái tháo đường, suy thận 250 ml	43,000
428	HP8-Y1	Sữa Glucerna ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh đái tháo đường 220 ml	52,000
429	HP8-Y2	Sữa Glucerna ăn qua miệng cho người bệnh đái tháo đường 220 ml	45,000
430	HP9-N1	Soup ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh đái tháo đường 125 ml	29,000
431	HP9-N2	Soup ăn qua miệng cho người bệnh đái tháo đường 125 ml	23,000
432	HP9-Y1	Soup ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh đái tháo đường 250 ml	42,000
433	HP9-Y2	Soup ăn qua miệng cho người bệnh đái tháo đường 250 ml	36,000
434	HP10-N1	Sữa ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh đái tháo đường 125 ml	32,000
435	HP10-N2	Sữa ăn qua miệng cho người bệnh đái tháo đường 125 ml	25,000
436	HP10-Y1	Sữa ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh đái tháo đường 250 ml	49,000
437	HP10-Y2	Sữa ăn qua miệng cho người bệnh đái tháo đường 250 ml	42,000
438	HP11-N1	Sữa ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh kém hấp thu, đạm thủy phân toàn phần 110 ml	41,000

kh

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
439	HP11-N2	Sữa ăn qua miệng cho người bệnh kém hấp thu, đạm thủy phân toàn phần 110 ml	35,000
440	HP11-Y1	Sữa ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh kém hấp thu, đạm thủy phân toàn phần 220 ml	69,000
441	HP11-Y2	Sữa ăn qua miệng cho người bệnh kém hấp thu, đạm thủy phân toàn phần 220 ml	64,000
442	HP12-N1	Soup ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh xơ gan, viêm gan 125 ml	31,000
443	HP12-N2	Soup ăn qua miệng cho người bệnh xơ gan, viêm gan 125 ml	24,000
444	HP12-Y1	Soup ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh xơ gan, viêm gan 250 ml	44,000
445	HP12-Y2	Soup ăn qua miệng cho người bệnh xơ gan, viêm gan 250 ml	38,000
446	HP13-N1	Sữa ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh xơ gan, viêm gan 125 ml	31,000
447	HP13-N2	Sữa ăn qua miệng cho người bệnh xơ gan, viêm gan 125 ml	25,000
448	HP13-Y1	Sữa ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh xơ gan, viêm gan 250 ml	50,000
449	HP13-Y2	Sữa ăn qua miệng cho người bệnh xơ gan, viêm gan 250 ml	44,000
450	HP14-N1	Soup ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh suy thận có lọc thận 125 ml	29,000
451	HP14-N2	Soup ăn qua miệng cho người bệnh suy thận có lọc thận 125 ml	22,000
452	HP14-Y1	Soup ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh suy thận có lọc thận 250 ml	40,000
453	HP14-Y2	Soup ăn qua miệng cho người bệnh suy thận có lọc thận 250 ml	34,000
454	HP15-N1	Sữa ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh suy thận có lọc thận 125 ml	29,000
455	HP15-N2	Sữa ăn qua miệng cho người bệnh suy thận có lọc thận 125 ml	22,000
456	HP15-Y1	Sữa ăn qua ống thông dạ dày cho người bệnh suy thận có lọc thận 250 ml	46,000
457	HP15-Y2	Sữa ăn qua miệng cho người bệnh suy thận có lọc thận 250 ml	40,000
458	HP16-D1	Chế độ ăn cho bệnh nhân hậu phẫu ngày đầu ăn khởi động	35,000
459	HP17-Y1	Sữa Vital ăn qua ống thông dạ dày	78,000
460	HP17-Y2	Sữa Vital ăn qua miệng	73,000
461	HP18-Y1	Sữa Ensure Plus advance ăn qua ống thông dạ dày	78,000
462	HP18-Y2	Sữa Ensure Plus advance ăn qua miệng	73,000
463	HP21-Y2	Đạm bổ sung cho người bệnh trước và sau phẫu thuật	99,000
464	HP4-D	Soup cho người bệnh rối loạn nuốt	22,000

Ch

STT	MÃ	TÊN	GIÁ THU (VNĐ)
465	HP6-D	Sữa cho người bệnh rối loạn nuốt	34,000
466	HP-BT1	Cháo thịt - Chế độ ăn rối loạn nuốt	18,000
467	HP-BT2	Cháo thịt + MD + MCT	15,000
468	HP-C1	Combo chế độ ăn cho người bệnh trước phẫu thuật	67,000
469	HP200-Y1	Soup NutriDream 200 ml có dây truyền	105,000
470	HP200-Y2	Soup NutriDream 200 ml không có dây truyền	96,000
471	TP01-200	Nước đường 200 ml cho người bệnh trước và sau phẫu thuật	15,000
472	TP01-300	Nước đường 300 ml cho người bệnh trước và sau phẫu thuật	22,000

bn